

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Chủ tịch thường trực (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2024)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 11 năm 2024, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.673.156.551.606	21.466.480.851.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	622.973.445.375	877.163.095.746
1. Tiền	111		562.273.445.375	351.481.314.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.700.000.000	525.681.780.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.571.355.536.065	7.875.936.852.492
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	283.029.277.324	783.707.880.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(37.085.880.000)	(37.085.880.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	8.325.412.138.741	7.129.314.852.492
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.743.995.138.351	12.037.832.009.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.722.587.746.471	12.009.193.640.574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.992.135.723	14.247.383.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	244.077.070.530	245.506.299.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(229.661.814.373)	(231.115.313.718)
IV. Hàng tồn kho	140		2.127.776.728	1.478.500.125
1. Hàng tồn kho	141		2.127.776.728	1.478.500.125
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		732.704.655.087	674.070.393.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	723.683.209.804	656.204.466.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.001.787.785	13.098.053.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	5.019.657.498	4.767.874.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.866.109.760.492	5.476.198.143.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.037.815.478	31.517.358.248
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	32.037.815.478	31.517.358.248
II. Tài sản cố định	220		335.610.932.432	354.107.091.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	276.372.837.045	284.791.786.495
- Nguyên giá	222		645.824.849.335	637.496.487.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(369.452.012.290)	(352.704.700.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	59.238.095.387	69.315.304.901
- Nguyên giá	228		220.952.414.441	216.979.389.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.714.319.054)	(147.664.084.205)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	761.170.533.990	784.831.020.506
- Nguyên giá	231		1.105.607.068.661	1.105.607.068.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(344.436.534.671)	(320.776.048.155)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.649.178.840.710	4.205.104.347.585
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	49.636.474.000	64.539.474.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(42.064.912.072)	(40.288.701.545)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	6.641.607.278.782	4.180.853.575.130
V. Tài sản dài hạn khác	260		88.111.637.882	100.638.325.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	62.755.741.185	84.552.537.053
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		25.355.896.697	16.085.788.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33.539.266.312.098	26.942.678.995.220

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.418.052.222.658	18.843.302.734.767
I. Nợ ngắn hạn	310		25.301.218.087.622	18.697.769.023.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.508.235.110.741	3.185.878.720.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	740.204.611.388	447.922.610.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	131.670.009.814	210.970.725.843
4. Phải trả người lao động	314		232.388.554.932	422.234.696.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		101.581.841.901	64.336.608.184
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35.834.876.195	29.889.201.296
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	87.290.296.533	85.993.107.437
8. Vay ngắn hạn	320	17	1.142.775.770.073	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	18.290.589.490.160	14.228.147.406.019
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.647.525.885	22.395.946.288
II. Nợ dài hạn	330		116.834.135.036	145.533.711.656
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		79.491.001.866	107.375.869.510
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	36.097.818.959	36.781.177.935
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.245.314.211	1.376.664.211
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.121.214.089.440	8.099.376.260.453
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	8.121.214.089.440	8.099.376.260.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		385.981.945.313	357.167.593.918
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.146.793.617.823	1.173.632.587.644
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		383.241.358.992	256.066.115.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		763.552.258.831	917.566.471.865
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		350.149.183.374	330.286.735.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.539.266.312.098	26.942.678.995.220

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểuTrần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.723.790.219.298	3.557.575.319.830	15.669.641.328.228	10.805.909.657.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.792.458.862.611	1.785.609.426.656	9.997.301.059.754	5.784.442.908.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.931.331.356.687	1.771.965.893.174	5.672.340.268.474	5.021.466.749.009
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.787.071.419.437	1.495.492.619.085	4.878.962.391.647	4.225.426.818.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.259.937.250	276.473.274.089	793.377.876.827	796.039.930.070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	327.111.500.380	335.213.987.776	969.756.472.223	995.677.402.417
7. Chi phí tài chính	22	28	93.536.625.280	98.010.617.433	287.123.473.189	256.944.425.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.264.314.167	12.533.489.673	20.592.765.610	27.409.620.309
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	181.300.839.029	168.030.408.277	499.827.079.383	501.895.323.555
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		196.533.973.321	345.646.236.155	976.183.796.478	1.032.877.583.129
10. Thu nhập khác	31	29	27.053.410.164	20.293.872.796	87.319.238.036	65.426.116.027
11. Chi phí khác	32	30	28.195.683.264	19.649.656.537	84.713.851.081	59.363.726.956
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.142.273.100)	644.216.259	2.605.386.955	6.062.389.071

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.391.700.221	346.290.452.414	978.789.183.433	1.038.939.972.200
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	25.746.847.506	46.537.908.311	167.241.265.322	146.741.291.959
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.875.528.008	3.613.661.947	(9.270.107.911)	1.526.858.454
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		161.769.324.707	296.138.882.156	820.818.026.022	890.671.821.787
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		154.608.895.226	283.867.757.564	790.719.805.874	849.302.219.271
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.160.429.481	12.271.124.592	30.098.220.148	41.369.602.516
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	652	1.197	3.335	3.582

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	978.789.183.433	1.038.939.972.200
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	64.245.436.233	64.549.005.863
Các khoản dự phòng	03	770.708.273.911	461.097.193.828
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	8.168.562.758	24.227.051.844
Chi phí lãi vay	05	(828.829.964.197)	(819.467.715.841)
	06	20.592.765.610	27.409.620.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.013.674.257.748	796.755.128.203
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(230.957.183.634)	430.499.913.113
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(649.276.603)	852.364.489
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	941.443.778.880	(181.775.196.663)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(45.681.947.523)	53.729.253.753
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	500.678.602.676	871.554.652.598
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.273.076.374)	(27.264.658.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(236.644.921.084)	(177.652.996.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.415.626.656)	(27.786.816.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.890.174.607.430	1.738.911.644.367
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.093.140.051)	(32.326.080.291)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.250.000	227.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.899.555.581.201)	(9.696.700.327.701)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.705.787.162.072	6.315.796.931.861
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	17.083.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	672.229.324.849	542.106.984.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.526.547.384.331)	(2.870.895.491.822)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.096.634.773
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.010.567.597.597	1.617.957.802.007
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(867.791.827.524)	(917.518.053.371)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(757.874.512.942)	(12.179.255.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	384.901.257.131	705.357.127.832
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(251.471.519.770)	(426.626.719.623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	877.163.095.746	1.423.599.922.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.718.130.601)	3.206.290.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	622.973.445.375	1.000.179.492.702


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) (mã chứng khoán: PVI).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 2.513 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.482 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt

động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị đầu tư mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán "một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm", phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành, Quỹ dự trữ bắt buộc và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm:

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm theo hợp đồng được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.410.169.410	2.257.255.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	550.138.280.556	341.523.074.140
Tiền đang chuyển	9.724.995.409	7.700.984.843
Các khoản tương đương tiền (i)	60.700.000.000	525.681.780.822
	622.973.445.375	877.163.095.746

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6% đến 4,2%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	283.029.277.324	245.943.397.324	(37.085.880.000)	783.707.880.000	746.622.000.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị cổ phiếu	233.029.277.324	195.943.397.324	(37.085.880.000)	48.260.880.000	11.175.000.000	(37.085.880.000)
- Tổng giá trị trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	735.447.000.000	735.447.000.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.967.019.417.523	14.967.019.417.523	-	11.310.168.427.622	11.310.168.427.622	-
b1) Ngắn hạn	8.325.412.138.741	8.325.412.138.741	-	7.129.314.852.492	7.129.314.852.492	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.161.416.635.409	7.161.416.635.409	-	5.703.874.801.916	5.703.874.801.916	-
- Trái phiếu (ii)	535.051.614.092	535.051.614.092	-	1.425.440.050.576	1.425.440.050.576	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	628.943.889.240	628.943.889.240	-	-	-	-
b2) Dài hạn	6.641.607.278.782	6.641.607.278.782	-	4.180.853.575.130	4.180.853.575.130	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.376.419.666.130	3.376.419.666.130	-	2.774.419.666.130	2.774.419.666.130	-
- Trái phiếu (ii)	3.005.187.612.652	3.005.187.612.652	-	1.326.433.909.000	1.326.433.909.000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	260.000.000.000	260.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.636.474.000	7.571.561.928	(42.064.912.072)	64.539.474.000	28.112.877.018	(40.288.701.545)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	49.636.474.000	7.571.561.928	(42.064.912.072)	64.539.474.000	28.112.877.018	(40.288.701.545)

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn với số tiền gốc là 637 tỷ VND và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dài hạn với số tiền gốc là 920 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các Công ty con (xem thêm Thuyết minh số 17).
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).
- (iii) Phản ánh chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và chứng chỉ tiền gửi dài hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (iv) Phản ánh khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	89	89	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	41,36	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	34,67	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 08 tháng 10 năm 2025 theo Công văn số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	827.272.730.000	41,36
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	868.181.820.000	43,41
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	304.545.450.000	15,23
	2.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	274.000.000.000	18,26
	1.500.000.000.000	100

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	734.924.858.878	775.625.244.644
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	306.464.142.352	251.236.623.976
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	979.899.909.041	650.212.673.406
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	13.073.741.177.598	9.781.816.006.186
Phải thu về hoạt động tài chính	625.081.522.545	544.247.758.456
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	2.476.136.057	6.055.333.906
	15.722.587.746.471	12.009.193.640.574

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.087.490.057	394.750.923.255
Hannover Rück SE	35.391.828.081	108.572.508.571
HDI Global SE	751.272.808	254.787.605
HDI Global Network AG	18.861.737.209	1.956.361.408
HDI Global Specialty SE	24.774.541	25.508.907

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho người lao động	4.586.786.905	8.429.697.302
- Ký cược, ký quỹ	857.576.452	761.295.465
- Các khoản chi hộ HDI Global SE	2.503.051.930	317.064.000
- Phải thu khác (i)	236.129.655.243	235.998.242.633
	244.077.070.530	245.506.299.400
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	32.037.815.478	31.517.358.248
	32.037.815.478	31.517.358.248

- (i) Số dư phải thu khác cuối kỳ bao gồm khoản phải thu đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long đã đến hạn thanh toán với số tiền 167.972.628.907 VND. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần giá trị này.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	389.732.439.906	(229.661.814.373)	160.070.625.533	416.889.981.309	(231.115.313.718)	185.774.667.591
	<u>389.732.439.906</u>	<u>(229.661.814.373)</u>	<u>160.070.625.533</u>	<u>416.889.981.309</u>	<u>(231.115.313.718)</u>	<u>185.774.667.591</u>

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	290.803.723.881	254.105.862.270	84.457.845.106	8.129.055.784	637.496.487.041
Mua sắm mới	-	3.973.548.318	14.112.866.398	-	18.086.414.716
Tăng khác	-	179.984.755	-	-	179.984.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.683.510.268)	-	-	(9.683.510.268)
Giảm khác	-	(136.436.000)	(118.090.909)	-	(254.526.909)
Số dư cuối kỳ	290.803.723.881	248.439.449.075	98.452.620.595	8.129.055.784	645.824.849.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	78.606.012.556	206.835.316.345	59.134.315.861	8.129.055.784	352.704.700.546
Khấu hao trong kỳ	6.047.159.675	14.548.077.440	5.939.477.753	-	26.534.714.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.683.510.268)	-	-	(9.683.510.268)
Giảm khác	-	(95.692.099)	(8.200.757)	-	(103.892.856)
Số dư cuối kỳ	84.653.172.231	211.604.191.418	65.065.592.857	8.129.055.784	369.452.012.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	212.197.711.325	47.270.545.925	25.323.529.245	-	284.791.786.495
Tại ngày cuối kỳ	206.150.551.650	36.835.257.657	33.387.027.738	-	276.372.837.045

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 246.008.183.758 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229.790.208.714 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	174.049.040.213	216.979.389.106
Tăng trong kỳ	-	3.973.025.335	3.973.025.335
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	178.022.065.548	220.952.414.441
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.879.371.415	145.784.712.790	147.664.084.205
Khấu hao trong kỳ	120.026.361	13.930.208.488	14.050.234.849
Số dư cuối kỳ	1.999.397.776	159.714.921.278	161.714.319.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	41.050.977.478	28.264.327.423	69.315.304.901
Tại ngày cuối kỳ	40.930.951.117	18.307.144.270	59.238.095.387

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 119.315.500.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 117.926.500.213 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Nhà và quyền sử dụng đất	1.105.607.068.661	-	-	1.105.607.068.661
Giá trị hao mòn lũy kế	320.776.048.155	23.660.486.516	-	344.436.534.671
Nhà và quyền sử dụng đất	320.776.048.155	23.660.486.516	-	344.436.534.671
- Khấu hao trong kỳ	-	23.660.486.516	-	23.660.486.516
Giá trị còn lại	784.831.020.506	-	23.660.486.516	761.170.533.990
Nhà và quyền sử dụng đất	784.831.020.506	-	23.660.486.516	761.170.533.990

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	486.882.543.658	448.542.816.239
Chi phí hỗ trợ đại lý	42.729.120.784	61.489.536.976
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	127.042.526.588	96.830.612.777
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.029.018.774	49.341.500.421
	723.683.209.804	656.204.466.413
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.755.741.185	84.552.537.053
	62.755.741.185	84.552.537.053

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	899.432.649.253	483.216.278.635
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	286.456.406.543	258.537.997.424
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.210.129.738.016	2.412.834.488.289
Các khoản phải trả khách hàng khác	112.216.316.929	31.289.956.498
	4.508.235.110.741	3.185.878.720.846

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	513.919.403.001	80.936.376.818
Hannover Rück SE	150.582.896.532	119.860.574.986
HDI Global SE	1.776.281.984	923.635.260
HDI Global Network AG	31.786.418.622	31.671.775.943
HDI Global Specialty SE	757.108.575	765.511.489

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	740.204.611.388	447.922.610.796
	740.204.611.388	447.922.610.796

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.283.531.512	102.291.496.642	721.653.330.674	723.738.753.036	3.283.531.512	100.206.074.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	90.228.943.666	167.241.265.322	236.644.921.084	1.484.342.523	20.825.287.904
Thuế, phí phải nộp khác	-	18.450.285.535	165.172.995.867	173.236.417.235	251.783.463	10.638.647.630
	4.767.874.035	210.970.725.843	1.054.067.591.863	1.133.620.091.355	5.019.657.498	131.670.009.814

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	10.276.043.984	9.002.051.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.014.252.549	76.991.055.871
	87.290.296.533	85.993.107.437
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.097.818.959	36.781.177.935
	36.097.818.959	36.781.177.935

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (i)	-	-	837.338.485.887	368.466.612.521	468.871.873.366	468.871.873.366
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (ii)	-	-	1.339.956.510.306	1.066.052.613.599	273.903.896.707	273.903.896.707
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
	-	-	2.577.294.996.193	1.434.519.226.120	1.142.775.770.073	1.142.775.770.073

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công bao gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 02/23/HM/5554095 ngày 18 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay 500 tỷ VND của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 520 tỷ VND;
- Khoản vay bằng Việt Nam đồng (“đồng”) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 01/24/HM/5551319 ngày 23 tháng 5 năm 2024 với hạn mức vay 320 tỷ VND trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội – công ty con của Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 237 tỷ VND.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng bao gồm:

- Khoản vay bằng Việt Nam đồng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500024832/01 ngày 15 tháng 4 năm 2024 với hạn mức vay 700 tỷ VND của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI – công ty con của Công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 607 tỷ VND;

- Khoản vay bằng Việt Nam đồng ("đồng") tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027159/01 ngày 02 tháng 6 năm 2024 với hạn mức vay 200 tỷ VND trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội – công ty con của Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 04 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 193 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh khoản vay bằng Việt Nam đồng ("đồng") tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 01/2024/CV-VCBHN-PVI ký ngày 15 tháng 8 năm 2024 với số tiền vay 400 tỷ đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ phương án trả cổ tức năm 2023. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Tòa nhà Văn phòng 2 tại địa chỉ VP2 khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phí chưa được hưởng	8.366.436.454.063	5.659.316.760.210
Dự phòng bồi thường	9.468.102.513.274	8.142.854.191.923
Dự phòng dao động lớn	456.050.522.823	425.976.453.886
	18.290.589.490.160	14.228.147.406.019

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.245.314.211	1.376.664.211
	1.245.314.211	1.376.664.211

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	320.407.581.922	1.044.331.777.979	255.999.552.683	7.859.028.255.514
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	64.021.860.121	64.021.860.121
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	957.129.679.508	49.371.577.044	1.006.501.256.552
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	39.563.207.643	(39.563.207.643)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(40.217.945.303)	(1.804.823.287)	(42.022.768.590)
Bổ sung lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ khác	-	-	-	(2.803.195.647)	2.803.195.647	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(702.725.541.000)	(36.249.430.600)	(738.974.971.600)
Thay đổi do mua lại cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(48.125.371.544)	(1.052.000.000)	(49.177.371.544)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	357.167.593.918	1.173.632.587.644	330.286.735.961	8.099.376.260.453
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	790.719.805.874	30.098.220.148	820.818.026.022
Trích Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	27.167.547.043	(27.167.547.043)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(39.333.426.621)	(1.370.032.514)	(40.703.459.135)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(749.410.997.679)	(8.865.740.221)	(758.276.737.900)
Thay đổi do công ty con tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.646.804.352	(1.646.804.352)	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	385.981.945.313	1.146.793.617.823	350.149.183.374	8.121.214.089.440

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức trên mệnh giá một cổ phiếu ở mức 32%. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 9 năm 2024 theo Nghị quyết số 81/NQ-PVI ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(749.573.910.400)	(702.725.541.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.155.360.451.443	2.715.097.450.673
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	85.915.300.615	95.475.458.103
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	336.096.932.298	336.096.932.298
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	9.454.351	4.709.869
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	717.975	326.251
+ Đồng Rúp Nga	RUB	1.920.374	1.265.840
+ Bảng Anh	GBP	16.721	16.721

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;
- Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2024:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				
	Bảo hiểm phí nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phí nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	1.789.336.912.989	17.564.887.724.553	25.656.186.695.359	(11.471.145.020.803)	33.539.266.312.098
Nợ phải trả bộ phận	14.447.794.479.527	12.210.968.439.760	1.623.088.090.476	(2.863.798.787.105)	25.418.052.222.658

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024:

Chỉ tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận hoạt động đầu tư VND	Loại trừ VND	Tổng VND
	Bảo hiểm phí nhân thọ				
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phí nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
	VND	VND			
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.325.140.520.161	1.519.084.699.579	1.820.656.198.949	(935.465.439.956)	6.729.415.978.733
Bảo hiểm	4.325.140.520.161	1.519.084.699.579	-	(319.177.652.989)	5.525.047.566.751
Đầu tư	-	-	1.820.656.198.949	(616.287.786.967)	1.204.368.411.982
Chi phí theo bộ phận	4.126.326.971.287	1.430.147.007.013	640.630.433.788	(446.477.616.788)	5.750.626.795.300
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phần	198.813.548.874	88.937.692.566	1.180.025.765.161	(488.987.823.168)	978.789.183.433

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	3.559.227.892.386	2.697.110.825.101	10.628.690.930.104	8.396.955.014.838
Thu phí nhận tái bảo hiểm	846.870.395.482	587.038.065.075	4.153.900.234.363	1.589.836.054.713
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	216.298.154.299	213.651.223.370	617.623.677.773	629.993.092.772
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	50.989.228.098	17.516.118.888	122.133.784.265	48.504.431.245
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	50.404.549.033	42.259.087.396	147.292.701.723	140.621.064.234
	4.723.790.219.298	3.557.575.319.830	15.669.641.328.228	10.805.909.657.802

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	242.179.659.060	241.919.568.391	1.326.577.412.060	1.384.145.603.174
Hannover Rück SE	26.810.167.430	50.981.647.909	64.761.421.922	85.843.761.041
HDI Global SE	322.874.297	1.292	442.250.217	2.460.273.125
HDI Global Network AG	3.397.569.566	1.168.524.454	11.622.588.205	9.698.229.056
HDI Global Specialty SE	257.760.569	-	543.484.773	276.389.106
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	2.175.793.813	-	36.359.622.309

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.720.111.905.829	1.759.994.955.960	9.782.348.170.395	5.604.657.022.482
Tăng dự phòng phí	72.346.956.782	25.614.470.696	214.952.889.359	179.785.886.311
	2.792.458.862.611	1.785.609.426.656	9.997.301.059.754	5.784.442.908.793

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	836.589.652.151	1.189.323.560.048	2.973.841.419.825	2.739.042.917.911
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	267.264.620.610	126.553.260.206	1.536.123.046.625	504.560.320.448
Các khoản giảm trừ:	(582.219.768.435)	(872.008.352.934)	(2.918.362.623.584)	(1.769.185.104.993)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(576.528.706.459)	(870.454.174.273)	(2.901.141.511.361)	(1.739.098.826.507)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(3.961.165.015)	(896.766.586)	(13.014.572.430)	(9.800.851.817)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1.729.896.961)	(657.412.075)	(4.206.539.793)	(20.285.426.669)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(40.000.000.000)	(15.500.000.000)	(40.000.000.000)	(15.500.000.000)
Tăng dự phòng bồi thường	341.555.269.543	150.476.411.476	534.033.397.836	333.367.681.394
Sổ trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	22.169.391.185	21.558.961.873	70.074.068.937	61.193.781.531
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	918.783.462.094	873.328.884.869	2.658.073.884.049	2.303.011.723.503
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	155.180.103.971	162.204.230.816	486.517.465.692	446.575.114.018
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	93.159.331.178	157.075.728.260	336.595.571.757	376.804.950.611
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	15.952.672.552	13.220.660.797	64.880.299.616	40.787.230.134
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	654.491.354.393	540.828.264.996	1.770.080.546.984	1.438.844.428.740
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	22.928.792.289	21.759.893.547	65.179.197.959	68.935.499.145
	1.787.071.419.437	1.495.492.619.085	4.878.962.391.647	4.225.426.818.939

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	111.782.842.651	108.068.476.758	307.617.930.149	299.576.956.895
Chi phí văn phòng	7.637.970.155	4.056.743.554	23.678.648.995	23.406.186.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.344.340.064	11.088.376.702	31.011.560.893	32.518.649.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	51.535.686.159	44.816.811.263	137.518.939.346	146.393.530.399
	181.300.839.029	168.030.408.277	499.827.079.383	501.895.323.555

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.109.651.272.755	932.904.460.542	3.043.702.646.704	2.717.646.891.054
Chi phí nhân viên	319.456.542.182	284.974.202.715	876.335.825.505	796.311.622.656
Chi phí văn phòng	25.514.866.525	23.815.938.910	77.622.900.650	74.341.008.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.962.073.962	21.393.320.131	62.555.412.489	63.025.140.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	492.787.503.042	400.435.105.064	1.318.572.685.682	1.075.997.480.404
	1.968.372.258.466	1.663.523.027.362	5.378.789.471.030	4.727.322.142.494

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	181.167.208.875	229.418.279.860	547.236.995.691	585.507.409.567
Lãi đầu tư trái phiếu	86.575.965.523	78.582.446.521	267.264.078.907	205.599.506.274
Lãi kinh doanh cổ phiếu	3.143.553.137	10.167.711.826	8.222.064.472	97.854.115.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	596.456.000	-	14.368.383.500	28.133.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.627.167.232	17.045.509.525	132.663.693.702	78.582.531.370
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.149.613	40.044	1.255.951	40.044
	327.111.500.380	335.213.987.776	969.756.472.223	995.677.402.417

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.685.830.028	30.726.695.519	127.554.649.853	92.790.761.725
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(246.500.000)	232.000.000	1.776.210.527	2.943.500.000
Lãi tiền vay	9.264.314.167	12.533.489.673	20.592.765.610	27.409.620.309
Chi phí tài chính khác	49.832.981.085	54.518.432.241	137.199.847.199	133.800.543.769
	93.536.625.280	98.010.617.433	287.123.473.189	256.944.425.803

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.561.746.790	20.091.891.245	85.476.524.344	62.550.901.203
Các khoản khác	491.663.374	201.981.551	1.842.713.692	2.875.214.824
	27.053.410.164	20.293.872.796	87.319.238.036	65.426.116.027

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	27.669.523.043	19.538.812.836	82.798.421.309	58.821.626.322
Chi phí khác	526.160.221	110.843.701	1.915.429.772	542.100.634
	28.195.683.264	19.649.656.537	84.713.851.081	59.363.726.956

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	978.789.183.433	1.038.939.972.200
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(256.030.970.874)	(327.154.334.069)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.491.140.000)	-
- (Lãi) của Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	(218.661.156.208)	(294.463.461.542)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(83.557.488)	(19.578.659.647)
- Điều chỉnh các khoản thu giảm chi các kỳ trước đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	(35.795.117.178)	(13.112.212.880)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	74.895.251.839	6.510.564.367
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	9.276.300.410	-
- Chi phí trích trước	46.350.539.553	(7.634.292.272)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	4.078.835.498	2.993.238.095
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	1.142.549.000	576.691.537
- Chi phí khác không được khấu trừ	14.047.027.378	10.574.927.007
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	797.653.464.398	718.296.202.498
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	159.530.692.880	143.659.240.500
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	7.710.572.442	3.082.051.459
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	167.241.265.322	146.741.291.959

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	790.719.805.874	849.302.219.271
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	(9.488.637.670)	(10.191.626.631)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	781.231.168.204	839.110.592.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.335	3.582

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024 với tỷ lệ trích 1,2% lợi nhuận sau thuế được phân phối.

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.142.775.770.073	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	622.973.445.375	877.163.095.746
Nợ thuần	519.802.324.698	-
Vốn chủ sở hữu	8.121.214.089.440	8.099.376.260.453
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,064	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	622.973.445.375	622.973.445.375	877.163.095.746	877.163.095.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.653.470.820.938	2.653.470.820.938	2.232.577.627.303	2.232.577.627.303
Đầu tư tài chính	15.220.534.376.775	15.220.534.376.775	12.081.041.200.077	12.084.903.304.640
	18.496.978.643.088	18.496.978.643.088	15.190.781.923.126	15.194.644.027.689
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.617.000.541.514	4.617.000.541.514	3.299.650.954.652	3.299.650.954.652
Chi phí phải trả	101.581.841.901	101.581.841.901	64.336.608.184	64.336.608.184
Các khoản vay	1.142.775.770.073	1.142.775.770.073	-	-
	5.861.358.153.488	5.861.358.153.488	3.363.987.562.836	3.363.987.562.836

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	622.973.445.375	-	622.973.445.375
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.653.470.820.938	-	2.653.470.820.938
Đầu tư tài chính	8.571.355.536.065	6.649.178.840.710	15.220.534.376.775
	11.847.799.802.378	6.649.178.840.710	18.496.978.643.088
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	1.142.775.770.073	-	1.142.775.770.073
Phải trả người bán và phải trả khác	4.580.902.722.555	36.097.818.959	4.617.000.541.514
Chi phí phải trả	101.581.841.901	-	101.581.841.901
	5.825.260.334.529	36.097.818.959	5.861.358.153.488
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.022.539.467.849	6.613.081.021.751	12.635.620.489.600

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	877.163.095.746	-	877.163.095.746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.232.577.627.303	-	2.232.577.627.303
Đầu tư tài chính	7.875.936.852.492	4.205.104.347.585	12.081.041.200.077
	10.985.677.575.541	4.205.104.347.585	15.190.781.923.126
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.262.869.776.717	36.781.177.935	3.299.650.954.652
Chi phí phải trả	64.336.608.184	-	64.336.608.184
	3.327.206.384.901	36.781.177.935	3.363.987.562.836
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.658.471.190.640	4.168.323.169.650	11.826.794.360.290

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
Hội đồng Quản trị	11.325.290.468	9.023.275.049
Ban Kiểm soát	2.404.380.226	2.587.704.500
Tổng Giám đốc	4.289.374.994	4.306.013.000
Người Quản lý khác	26.317.000.793	19.337.054.212

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng cổ đông góp vốn
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Cùng cổ đông góp vốn
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái	32.750.765.840	37.463.169.476
Chuyển phí nhượng tái	141.532.773.580	187.483.003.313
Thu bồi thường nhượng tái	25.427.249.998	32.950.154.876
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	5.216.750.806	15.970.425.321
Thu bồi thường nhượng tái	-	5.769.046.736
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	-	(18.132.607)
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	118.216.369.753	100.820.152.741
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	10.941.177	3.681.980.224
Thu bồi thường nhượng tái	17.885.149.549	4.489.001.173
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	2.030.383.514	1.005.050.957
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	8.348.079.960
HDI Global Insurance Limited Liability Company		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.790.129.073	4.224.563.129
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	2.220.188.363
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	-	3.682.716.769

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại các Thuyết minh số 6 và số 13.

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024